

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt (BVPF)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám Đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 15
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	19
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	22
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	26 - 60

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt – Quỹ BVPF (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 12 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 24/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2016, theo đó quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 85.288.000.000 đồng. Số vốn này được chia thành các đơn vị quỹ với mệnh giá của mỗi đơn vị quỹ là 10.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp vào Quỹ là 93.488.077.630 đồng (bao gồm 93.326.615.800 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư; 161.461.830 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 9.332.661,58 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ BVPF là ngày Thứ Ba và Thứ Sáu hàng tuần.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tạo ra lợi nhuận có tính chất bền vững, dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở khai thác hiệu quả cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng hoạt động tốt và triển vọng phát triển tại Việt Nam.

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, trong đó tập trung đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên phương pháp phân tích cơ bản. Cổ phiếu được lựa chọn đầu tư đáp ứng các tiêu chí đầu tư của Công ty Quản lý Quỹ, đảm bảo phản ánh chính xác các yếu tố cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cổ phiếu của các doanh nghiệp mà Công ty Quản lý Quỹ có lợi thế thông tin, có quá trình theo dõi, cập nhật liên tục sẽ được ưu tiên. Trong quá trình đầu tư, các yếu tố thị trường của cổ phiếu có thể được xem xét và đóng vai trò hỗ trợ đối với việc ra quyết định đầu tư. Quỹ tìm kiếm cơ hội đầu tư đối với cả cổ phiếu tăng trưởng và cổ phiếu giá trị, không giới hạn về quy mô vốn hóa của cổ phiếu, để lựa chọn được các cơ hội đầu tư tối ưu, mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất cho Quỹ. Phương pháp đầu tư được sử dụng chủ yếu là phương pháp tiếp cận từ trên xuống, các cổ phiếu sẽ được ưu tiên mua và nắm giữ trong khoảng thời gian trung – dài hạn. Tuy nhiên, tùy thuộc vào biến động của thị trường trong ngắn hạn, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét thực hiện linh hoạt các giải pháp để gia tăng hiệu quả đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVPF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100%, được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 8 lần với lần thứ 8 được thực hiện vào ngày 17 tháng 01 năm 2022. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 01 năm 2022 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty để ký báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuấn – Phó Giám đốc Khối Hoạt động theo giấy Ủy quyền số 37/UQ/TGD-PGDHĐ.2021 ngày 22 tháng 07 năm 2021 của Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Theo chấp thuận tại quyết định số 24/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, Ngân hàng giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, trụ sở đăng ký: 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 08 năm 2006.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2018
Ông Đinh Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2016
Ông Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Công ty”), với tư cách là Công ty quản lý Quỹ của Quý trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Tổng Giám đốc”), với tư cách là Công ty Quản lý quỹ của Quý, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quý có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quý sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quý, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quý và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tạo ra lợi nhuận có tính chất bền vững, dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở khai thác hiệu quả cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng hoạt động tốt và triển vọng phát triển tại Việt Nam.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là âm (-) 8,22% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, trong đó tập trung đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên phương pháp phân tích cơ bản. Cổ phiếu được lựa chọn đầu tư đáp ứng các tiêu chí đầu tư của Công ty Quản lý Quỹ, đảm bảo phản ánh chính xác các yếu tố cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cổ phiếu của các doanh nghiệp mà Công ty Quản lý Quỹ có lợi thế thông tin, có quá trình theo dõi, cập nhật liên tục sẽ được ưu tiên. Trong quá trình đầu tư, các yếu tố thị trường của cổ phiếu có thể được xem xét và đóng vai trò hỗ trợ đối với việc ra quyết định đầu tư.

Quỹ tìm kiếm cơ hội đầu tư đối với cả cổ phiếu tăng trưởng và cổ phiếu giá trị, không giới hạn về quy mô vốn hóa của cổ phiếu, để lựa chọn được các cơ hội đầu tư tối ưu, mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất cho Quỹ. Phương pháp đầu tư được sử dụng chủ yếu là phương pháp tiếp cận từ trên xuống, các cổ phiếu sẽ được ưu tiên mua và nắm giữ trong khoảng thời gian trung – dài hạn. Tuy nhiên, tùy thuộc vào biến động của thị trường trong ngắn hạn, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét thực hiện linh hoạt các giải pháp để gia tăng hiệu quả đầu tư.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Trung bình

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 30 tháng 12 năm 2016

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp vào Quỹ là 93.488.077.630 đồng (bao gồm 93.326.615.800 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 161.461.830 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 9.332.661,58 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không áp dụng

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ: Không có.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020
Danh mục cổ phiếu	77,82%	56,57%	59,63%
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán	21,93%	43,22%	39,95%
Các tài sản khác	0,25%	0,21%	0,42%
Tổng cộng	100,00%	100,00%	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	148.445.141.335	170.772.301.547	95.771.645.698
Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	9.332.661,58	10.681.549,10	9.057.305,42
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ (VND)	15.905	15.987	10.573
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	18.093	15.987	11.604
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	15.106	12.838	9.160
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-0,51%	51,21%	-6,05%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	31,30%	1574,34%	-110,72%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,86%	1,95%	2,11%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	20,16%	9,72%	12,95%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	-0,51%	-0,51%
- 3 năm	41,33%	12,22%
- Từ khi thành lập	54,60%	8,04%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2022 (%)	30/06/2021 (%)	30/06/2020 (%)	30/06/2019 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-0,51%	51,21%	-6,05%	3,49%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

Nền kinh tế đã có sự hồi phục rất tích cực khi tăng trưởng GDP trong Quý II/2022 đạt 7,72% so với cùng kỳ năm trước và là mức tăng trưởng GDP Quý II cao nhất kể từ năm 2011 đến nay. Do tăng trưởng GDP của Quý II/2021 cũng ở mức khá cao, yếu tố nền thấp không có tác động đáng kể. Tính trong sáu tháng đầu năm 2022, tăng trưởng GDP đạt 6,42% và cũng thuộc mức cao trong nhiều năm trở lại đây.

Xem xét chi tiết từng khu vực của nền kinh tế, cả 02 khu vực lớn là "Công nghiệp và Xây dựng" và "Dịch vụ" đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng tốt. Đối với khu vực "Công nghiệp và Xây dựng", ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" tiếp tục là đầu tàu của cả khu vực với tăng trưởng 11,45% trong Quý II/2022 và 9,66% trong sáu tháng đầu năm 2022. Đối lập với ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo", ngành "Xây dựng" lại có kết quả tương đối hạn chế khi tăng trưởng chỉ đạt 3,96% trong Quý II/2022 và 3,65% trong sáu tháng đầu năm 2022. Một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng của ngành "Xây dựng" là hoạt động đầu tư công chưa đáp ứng được kỳ vọng và còn đang khá chậm so với kế hoạch. Đối với khu vực "Dịch vụ", ngoài ngành "Tài chính ngân hàng, bảo hiểm" vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, các ngành chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh đã cho thấy sự hồi phục tích cực trở lại trong Quý II/2022, bao gồm "Bán buôn, bán lẻ", "Vận tải, kho bãi", "Dịch vụ lưu trú và ăn uống". Khu vực còn lại là "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" về cơ bản có tốc độ tăng trưởng ổn định so với mặt bằng các năm trước.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. *Kinh tế vĩ mô* (tiếp theo)

Chỉ số sản xuất công nghiệp ("IIP") của toàn ngành công nghiệp trong sáu tháng đầu năm 2022 đạt 8,7% và có sự cải thiện rõ rệt qua từng tháng, đặc biệt là trong Quý II/2022. Trong ngành đầu tàu là "Công nghiệp chế biến, chế tạo", một số phân ngành lớn suy giảm/giảm tốc trong giai đoạn đầu năm nhưng đã có dấu hiệu phục hồi trong nửa cuối Quý II/2022. Nhìn chung, tăng trưởng của ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" có sự đóng góp của nhiều phân ngành với quy mô đa dạng cho thấy sự phục hồi sản xuất trong nền kinh tế là tích cực. Nếu không có diễn biến bất thường, tăng trưởng sản xuất của ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" trong 6 tháng cuối năm 2022 có thể kỳ vọng ổn định ở mức > 10%, tương tự như tốc độ trước dịch.

Chỉ số giá tiêu dùng ("CPI") tháng 06/2022 tăng 0,69% so với tháng trước, tăng 3,18% so với tháng 12/2021 và 3,37% so với cùng kỳ năm 2021. Bình quân trong sáu tháng đầu năm 2022, CPI tăng 2,44% so với giá trị bình quân cùng kỳ năm 2021. CPI cốt lõi tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 1,98% so với cùng kỳ năm 2021. Bình quân trong sáu tháng đầu năm 2022, CPI cốt lõi tăng 1,25% so với giá trị bình quân cùng kỳ năm 2021. Trong số các nhóm mặt hàng trong rổ CPI, mặt bằng giá tăng mạnh nhất được ghi nhận ở nhóm "Giao thông" với mức tăng bình quân trong sáu tháng đầu năm 2022 là 17,43% so với cùng kỳ năm trước do diễn biến của giá xăng, dầu trên thế giới. Các nhóm mặt hàng còn lại không có mức tăng giá đột biến, thậm chí ít có biến động hoặc giảm. Như vậy, tính đến sáu tháng đầu năm 2022, tình trạng lạm phát cao trên thế giới mới chỉ ảnh hưởng ở mức độ hạn chế tới xu hướng lạm phát tại Việt Nam, khoảng cách giữa lạm phát thực tế và lạm phát "mục tiêu" ở mức chấp nhận được. Trong sáu tháng cuối năm 2022, mặc dù giá cả hàng hóa thế giới có thể không tiếp tục tăng nhưng áp lực đối với lạm phát chắc chắn sẽ lớn hơn so với sáu tháng đầu năm 2022 do hiệu ứng "truyền dẫn" của giá cả trong nền kinh tế, các nhóm mặt hàng có tỷ trọng lớn trong rổ CPI cần quan sát kỹ là "Hàng ăn và dịch vụ ăn uống", "Nhà ở và nguyên vật liệu xây dựng". Hiện tại, nhận định về lạm phát trong năm 2022 được giữ nguyên như cập nhật gần nhất tại Báo cáo vĩ mô và thị trường các kỳ trước.

Chỉ số Nhà quản trị mua hàng ("PMI") của Việt Nam trong sáu tháng đầu năm 2022 luôn duy trì ở vùng giá trị tích cực, góp phần khẳng định rõ ràng sức khỏe của hoạt động sản xuất. Theo kết quả khảo sát, sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới, bao gồm đơn đặt hàng xuất khẩu, liên tục tăng trưởng, tốc độ tạo việc làm trong tháng 06/2022 ở mức cao nhất trong vòng 03 năm gần đây. Các doanh nghiệp được khảo sát đều kỳ vọng rằng đại dịch đã được kiểm soát, điều kiện thị trường sẽ có sự ổn định và mức độ lạc quan trong kinh doanh hiện cao hơn so với trung bình của lịch sử chỉ số. Mặc dù vậy, trở ngại mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt là tình trạng chi phí đầu vào có xu hướng tăng mạnh trong các tháng gần đây, đáng kể nhất là giá khí đốt, giá dầu, tiếp theo là cước phí vận chuyển, giá nguyên vật liệu. Một trở ngại khác là thời gian giao hàng của nhà cung cấp bị kéo dài do tình trạng phong tỏa dịch bệnh tại Trung Quốc.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ("FDI") và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài ("FII"): Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong sáu tháng đầu năm 2022 tăng trưởng tích cực ở mức 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý là vốn đầu tư tại khu vực ngoài Nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cùng tăng trưởng ở mức cao cho thấy niềm tin về triển vọng kinh tế ngày càng được củng cố. Đối với vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, mặc dù vốn thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước ("NSNN") cũng ở mức cao so với cùng kỳ nhưng so với kế hoạch năm thì chưa đạt yêu cầu, kể cả vốn trung ương (đạt 32,2% kế hoạch) và vốn địa phương (đạt 36,1% kế hoạch). Theo đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước, nguyên nhân dẫn tới việc giải ngân vốn đầu tư công còn chậm là do nhiều dự án mới vẫn đang trong quá trình chuẩn bị và làm thủ tục nên chưa giải ngân kịp trong sáu tháng đầu năm 2022. Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác là giá nhiều loại nguyên vật liệu đã tăng mạnh làm thay đổi đáng kể tổng mức đầu tư của dự án và các dự án bị ảnh hưởng phải thực hiện lại quá trình phê duyệt. Mặc dù vậy, với quyết tâm của Chính phủ, có thể kỳ vọng rằng việc giải ngân vốn đầu tư công sẽ đạt kết quả tốt hơn trong sáu tháng cuối năm 2022.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Trong sáu tháng đầu năm 2022, giá trị vốn FDI đăng ký mới và giá trị vốn FDI giải ngân lần lượt đạt 4,94 tỷ USD và 10,06 tỷ USD, tương ứng với mức giảm 48,2% và mức tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giá trị vốn FDI đăng ký mới giảm mạnh là do Việt Nam chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn so với các năm trước. Mặc dù giá trị vốn FDI đăng ký mới giảm mạnh, vốn đăng ký điều chỉnh đạt giá trị tăng thêm là 6,82 tỷ USD, tăng 65,6% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, việc thu hút vốn FDI của Việt Nam vẫn được đánh giá là khả quan trong bối cảnh dịch bệnh và xung đột địa chính trị trên thế giới vẫn còn diễn biến rất phức tạp.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sáu tháng đầu năm 2022 ước đạt 185,94 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt tăng trưởng ở các mức 20% và 16,3%. Nhìn chung, các nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu hàng đầu đều tăng trưởng tốt (*Điện thoại và linh kiện: 14,1%; Điện tử, máy tính và linh kiện: 13%; Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng: 24,3%; Dệt may: 21,6%; Giày dép: 14,8%...*). Trong số các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, Mỹ tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu, các vị trí tiếp theo không thay đổi là Trung Quốc, EU, Asean, Nhật Bản, Hàn Quốc. Nhìn chung, xuất khẩu sang các thị trường lớn đều duy trì được tốc độ tăng trưởng khá tốt, trừ thị trường Trung Quốc đang có dấu hiệu chậm lại (chỉ đạt 7% thấp nhất trong số các thị trường kể trên). Nguyên nhân chính ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc là việc phong tỏa để phòng chống dịch bệnh của nước này làm giảm nhu cầu tiêu dùng của người dân (quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 3/6 tháng trong sáu tháng đầu năm 2022). Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trong sáu tháng đầu năm 2022 ước đạt 185,23 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Ba thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam theo thứ tự là Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN. Tổng hợp trong sáu tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất siêu với giá trị ước khoảng 0,71 tỷ USD. Việt Nam xuất siêu lớn nhất sang thị trường Mỹ (48,3 tỷ USD) và nhập siêu lớn nhất từ Trung Quốc (35,0 tỷ USD).

Tỷ giá: Sau khoảng thời gian khá ổn định trong Quý I/2022, tỷ giá USD/VND đã hình thành xu hướng tăng dần trong Quý II/2022. Tại thời điểm cuối tháng 06/2022, tỷ giá USD/VND trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("SBV") công bố giảm 0,15% so với thời điểm cuối năm 2021, trong khi đó tỷ giá USD/VND liên ngân hàng đã tăng khoảng 2%. Về cơ bản, nguyên nhân làm tỷ giá USD/VND tăng mạnh là do việc thắt chặt chính sách tiền tệ quyết liệt của Cục dự trữ liên bang Hoa Kỳ ("Fed") làm cho đồng USD tăng giá mạnh và bên cạnh đó là sự lo ngại về tình hình lạm phát tại Việt Nam.

Theo đánh giá tại Báo cáo vĩ mô và thị trường năm 2022, tỷ giá USD/VND sẽ có xu hướng tăng trong năm 2022 với biến động tối đa ở mức 2%. Như vậy, ở thời điểm cuối tháng 06/2022, tỷ giá USD/VND đã có biến động xấp xỉ mức tối đa được nhận định. Mặc dù vậy, khả năng để SBV kiểm soát được sự biến động mạnh của VND trong năm 2022 là có cơ sở: (1) dự trữ ngoại hối của Việt Nam hiện ở mức cao trong lịch sử cho phép SBV có thể can thiệp mạnh mẽ vào thị trường ngoại hối khi cần thiết, (2) nguồn cung ngoại tệ từ xuất khẩu, FDI vẫn ở trạng thái dồi dào, (3) định hướng của Chính phủ, SBV về việc đảm bảo tỷ giá ổn định để tránh cáo buộc thao túng tiền tệ từ Bộ Tài chính Mỹ (*Việt Nam đã được đưa trở lại Danh sách giám sát của Bộ Tài chính Mỹ trong tháng 06/2022*).

Căn cứ diễn biến thực tế trên thị trường, nhận định về xu hướng của tỷ giá USD/VND được cập nhật như sau biến động bình quân của tỷ giá USD/VND trong sáu tháng cuối năm 2022 là khoảng 1,8% – 2,5% so với thời điểm kết thúc năm 2021.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Sau nhịp tăng mạnh trong Quý I/2022, lãi suất VNIBOR các kỳ hạn ngắn (từ 06 tháng trở xuống) vận động khá ổn định ở mặt bằng mới trong Quý II/2022 (riêng lãi suất qua đêm giảm mạnh về mặt bằng năm 2021 trong nửa cuối Quý II/2022), trong khi đó lãi suất VNIBOR các kỳ hạn dài vẫn duy trì ở mặt bằng thấp tương đương với năm 2021. Trong nửa cuối tháng 06/2022, SBV thậm chí còn thực hiện trở lại việc phát hành tín phiếu trên thị trường mở sau 02 năm tạm dừng để điều tiết thanh khoản của Ngân hàng Thương mại (“NHTM”) đồng thời hỗ trợ tỷ giá USD/VND. Như vậy, về tổng thể, thanh khoản của hệ thống NHTM ở thời điểm hiện tại mặc dù đã giảm bớt nhưng vẫn có sự dồi dào nhất định.

Trong sáu tháng đầu năm 2022, mặt bằng lãi suất tiền gửi tăng liên tục từng tháng nhưng ở mức độ vừa phải. So với thời điểm cuối năm 2021, mặt bằng lãi suất các kỳ hạn của các NHTM lớn đã tăng bình quân khoảng 20 – 25 điểm cơ bản, đối với các NHTM nhỏ - trung bình là khoảng 30 – 40 điểm cơ bản.

Như đã đề cập tại phần trên, mặc dù tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng đầu năm 2022 đã đạt mức khá cao, SBV có thể sẽ không điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng tín dụng của cả hệ thống NHTM trong năm 2022. Như vậy, tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng cuối năm 2022 sẽ không còn lớn và áp lực đối với lãi suất huy động có thể giảm bớt. Bên cạnh đó, do các kênh đầu tư khác đang gặp trở ngại (Trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu, Bất động sản), một phần vốn trong nền kinh tế có thể quay trở lại hệ thống NHTM dưới dạng tiền gửi. Nhận định về xu hướng vận động của lãi suất tiền gửi tiếp tục được giữ nguyên như lần cập nhật gần nhất tại Báo cáo vĩ mô và thị trường các kỳ trước (điều chỉnh để tương ứng với mức biến động trong sáu tháng cuối năm 2022).

3. Thị trường trái phiếu chính phủ (“TPCP”)

Giá trị trúng thầu TPCP trong Quý II/2022 ở mức khá thấp so với Quý I/2022. Trong khi mặt bằng lãi suất TPCP trên thị trường thứ cấp đã tăng khá mạnh, lãi suất TPCP trên thị trường sơ cấp biến động nhẹ hơn và tạo ra sự chênh lệch đáng kể về lãi suất giữa 02 thị trường. Như đã từng đề cập tại báo cáo các kỳ trước, do tốc độ giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn chậm so với kế hoạch, trong khi đó NSNN lại thặng dư khoảng 220.000 tỷ đồng trong sáu tháng đầu năm 2022, Kho bạc Nhà nước (“KBNN”) chưa có nhu cầu đẩy mạnh phát hành TPCP và lãi suất gọi thầu thấp làm giảm nhu cầu của các nhà đầu tư. Tại nhiều phiên đấu thầu trong Quý II/2022, giá trị trúng thầu rất thấp hoặc thậm chí không có TPCP được phát hành.

Tính đến hết tháng 06/2022, chỉ có 69.047 tỷ đồng TPCP được phát hành, tương đương với 17,3% kế hoạch phát hành năm 2022 và 23% kế hoạch phát hành Quý II/2022.

Lãi suất TPCP các kỳ hạn hình thành xu hướng tăng rõ nét trong Quý II/2022. Tại thời điểm cuối tháng 06/2022, mặt bằng lãi suất TPCP các kỳ hạn đã tương đương với mặt bằng lãi suất TPCP trong Quý IV/2019 – Quý I/2020, thời điểm dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát trên phạm vi toàn thế giới.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”)

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2022, tổng giá trị phát hành TPDN đạt 165.015 tỷ đồng, chưa bằng 25% so với tổng quy mô phát hành năm 2021.

Về cơ cấu ngành nghề doanh nghiệp phát hành: NHTM, bất động sản và xây dựng vẫn là các ngành chiếm tỷ lệ phát hành lớn nhất. Các doanh nghiệp phát hành khác, mặc dù có sự đa dạng về ngành nghề, nhưng lại mang tính đơn lẻ, chưa đại diện cho xu hướng huy động vốn qua kênh TPDN của ngành. Mặt khác, do ảnh hưởng bởi việc siết chặt thị trường TPDN, hoạt động phát hành TPDN trong một số tháng gần đây chủ yếu là từ nhóm NHTM.

Về kỳ hạn và lãi suất: Đối với kỳ hạn từ 5 năm trở lên của nhóm NHTM, lãi suất là lãi suất tham chiếu (*binh quân lãi suất tiền gửi 12 tháng của 4 NHTM có vốn Nhà nước*) cộng biên độ từ 0,5% - 2%. Với kỳ hạn dưới 5 năm, lãi suất phổ biến trong khoảng 3,8% - 4,7%/năm. Đối với nhóm các doanh nghiệp khác, kỳ hạn phát hành trung bình là 3,02 năm, lãi suất phát hành phổ biến trong khoảng từ 9,5% - 11%/năm.

So với nhận định tại thời điểm đầu năm 2022, thị trường TPDN có sự thay đổi lớn kể từ sự kiện hủy một số lô trái phiếu của Tổ chức đã phát hành trước đó trên thị trường, hoạt động phát hành của nhóm doanh nghiệp phi ngân hàng trầm lắng hơn, đặc biệt là nhóm BĐS, hoạt động phân phối trái phiếu cho nhà đầu tư cá nhân rất hạn chế. Thị trường đang chờ đợi việc sửa đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP cho xu hướng phát triển tiếp theo. Bên cạnh đó, việc giới hạn vay của các NHTM không còn nhiều cũng ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu đầu tư TPDN do các NHTM là nhà đầu tư lớn trên thị trường.

5. Thị trường chứng khoán (“TTCK”)

Kết thúc Quý II/2022, chỉ số VN Index (“VNI”) đóng cửa ở mức 1.1197,60 điểm, giảm 19,74% so với thời điểm cuối Quý I/2022 và 20,07% so với thời điểm cuối năm 2021. Xu hướng tăng điểm của chỉ số VNI tính từ Quý II/2020 đã kết thúc trong Quý II/2022. Thanh khoản trên thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh trong Quý II/2022, đặc biệt trong tháng 5 – 6/2022 với giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân/phiên chỉ đạt khoảng 16.022 tỷ đồng, mức thấp nhất kể từ tháng 03/2021, giảm khoảng 44% so với giá trị giao dịch khối lượng bình quân/phiên của Quý I/2022.

Điểm tích cực là động thái bán ròng có tính chất thường xuyên của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường Việt Nam đã cơ bản chấm dứt. Trong sáu tháng đầu năm 2022, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 4/6 tháng, trong đó mua ròng liên tục trong Quý II/2022.

Tại thời điểm 30/06/2022, P/E của chỉ số VNI là 13,04, thấp hơn so với mức trung bình trong giai đoạn 2016 - 2021 (*Max: ~22, Min: ~ 11, trung bình 16,2*).

Do thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh, thị trường chứng khoán của Việt Nam đã quay trở lại nhóm hấp dẫn nhất so với các thị trường chứng khoán khác trong khu vực ASEAN xét theo tiêu chí phổ thông P/E.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

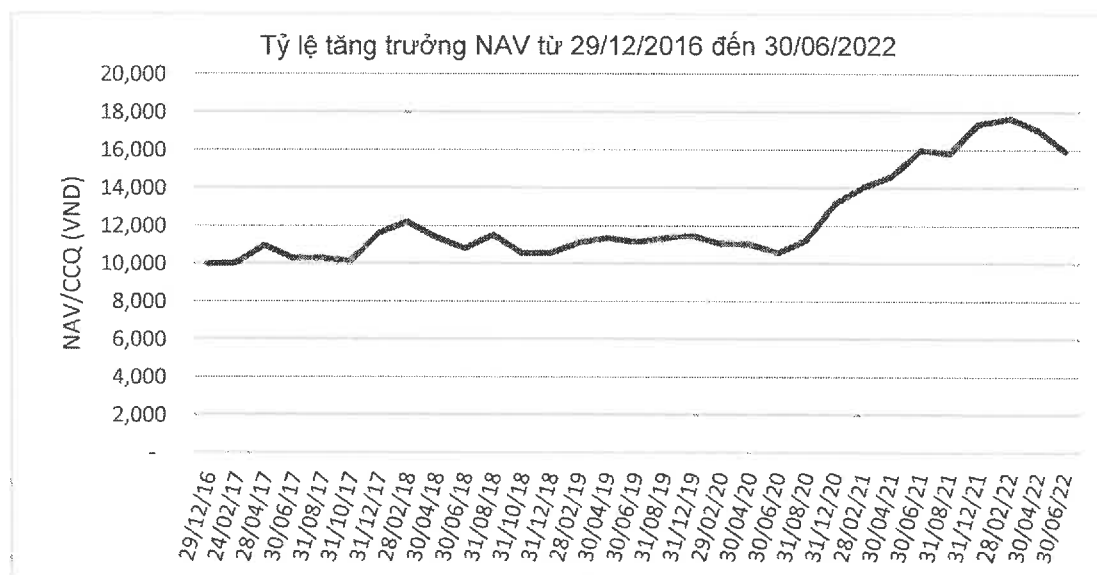
1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	12,46%	48,79%	49,41%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-12,98%	1,64%	9,61%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-0,51%	50,43%	59,02%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	-0,51%	12,22%	8,04%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày 29 tháng 12 năm 2016 (ngày quỹ thành lập) đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	30/06/2021	30/06/2020	Tỷ lệ thay đổi
A	(1)	(2)	(3) = ((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	148.445.141.335	170.772.301.547	-13,07%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.905	15.987	-0,51%

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ giảm 0,51% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và thay đổi giá trị hợp lý chủ yếu từ danh mục chứng khoán.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	820	307.972,27	3,30%
Từ 5.000 đến 10.000	8	52.923,53	0,57%
Từ 10.000 đến 50.000	5	112.487,65	1,20%
Từ 50.000 đến 500.000	2	528.207,96	5,66%
Trên 500.000	5	8.331.070,17	89,27%
Tổng cộng	840	9.332.661,58	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. Kinh tế vĩ mô

Căn cứ kết quả của sáu tháng đầu năm 2022 và diễn biến các sự kiện vĩ mô trên thế giới, các dự báo vĩ mô trong năm 2022 được cập nhật như sau:

Chỉ tiêu	Năm				
	2020	2021	2022 (01/2022)	2022f (04/2022)	2022f (06/2022)
Tăng trưởng GDP	2,91%	2,58%	6,0% - 7,0%	6,0% - 7,0%	6,0% - 7,0%
Tăng trưởng CPI bình quân	3,23%	1,84%	< 4%	3,5% - 4,5%	3,5% - 4,5%
Giảm giá VND	-0,32%	-1,18%	Lớn nhất 2%	Lớn nhất 2%	Bình quân 1,8% - 2,5%
Xuất khẩu	6,5%	19%	≥ 15%	≥ 15%	≥ 15%
Tăng trưởng tín dụng	12,13%	14%	14% ± 1%	14% - 15%	14% - 15%

Chỉ số giá tiêu dùng ("CPI"): Trong 6 tháng cuối năm 2022, mặc dù giá cả hàng hóa thế giới có thể không tiếp tục tăng nhưng áp lực đối với lạm phát chắc chắn sẽ lớn hơn so với 6 tháng đầu năm 2022 do hiệu ứng "truyền dẫn" của giá cả trong nền kinh tế, các nhóm mặt hàng có tỷ trọng lớn trong rổ CPI cần quan sát kỹ là "Hàng ăn và dịch vụ ăn uống", "Nhà ở và nguyên vật liệu xây dựng". Hiện tại, nhận định về lạm phát trong năm 2022 được giữ nguyên như cập nhật gần nhất tại Báo cáo vĩ mô và thị trường các kỳ trước.

Tỷ giá: Căn cứ diễn biến thực tế trên thị trường, nhận định về xu hướng của tỷ giá USD/VND được cập nhật như sau biến động bình quân của tỷ giá USD/VND trong 6 tháng cuối năm 2022 là khoảng 1,8% – 2,5% so với thời điểm kết thúc năm 2021.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Lãi suất tiền gửi được nhận định sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong giai đoạn còn lại của năm 2022.

Tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng cuối năm 2022 dự kiến sẽ chậm lại do tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng đầu năm 2022 đã đạt mức cao và SBV nhiều khả năng sẽ không điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm 2022 do áp lực lạm phát.

3. Thị trường trái phiếu chính phủ

Lãi suất TPCP (thứ cấp) được nhận định có thể tiếp tục xu hướng tăng trong giai đoạn sáu tháng cuối năm 2022 nhưng mức độ tăng thấp hơn so với sáu tháng đầu năm 2022, cụ thể:

	5 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
Tháng 02/2022	2,39%	3,24%	3,46%	3,51%	3,59%
Dự báo	Tăng bình quân 25 – 75 điểm cơ bản so với giá trị cuối tháng 06/2022				

3. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

So với nhận định tại thời điểm đầu năm 2022, thị trường TPDN có sự thay đổi lớn kể từ sự kiện hủy các lô trái phiếu đã phát hành, hoạt động phát hành của nhóm doanh nghiệp phi ngân hàng trầm lắng hơn, đặc biệt là nhóm bất động sản, hoạt động phân phối trái phiếu cho nhà đầu tư cá nhân rất hạn chế. Thị trường đang chờ đợi việc sửa đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP cho xu hướng phát triển tiếp theo. Bên cạnh đó, việc giới hạn cho vay của các NHTM không còn nhiều ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu đầu tư TPDN do các NHTM là nhà đầu tư lớn trên thị trường.

4. Thị trường cổ phiếu

Chỉ số VNI có thể giảm về vùng giá trị thấp nhất năm 2022 trong Quý III/2022 và phục hồi trong Quý IV/2022 khi lộ trình thắt chặt tiền tệ và xu hướng vận động của kinh tế thế giới có kết quả rõ ràng hơn, cụ thể:

Giới hạn dưới: Khu vực 950 - 1050 điểm, tương ứng với giá trị của chỉ số P/E trong khoảng 10,5 – 11,0 (vùng giá trị thấp nhất trong giai đoạn 2016 – 2021)

Giới hạn trên: Khu vực 1.300 – 1.350 điểm (vùng đỉnh của VNI trong giai đoạn tháng 5 – 6/2022 khi quá trình thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ của Fed được khởi động và ảnh hưởng tới thị trường chứng khoán toàn cầu).

Quý Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF Bà Nguyễn Thị Hải Vân	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 11 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, trong đó có 7 năm kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư và quỹ đầu tư;- Từ tháng 08 năm 2015 đến nay: Quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Quản lý Khối đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Quản lý Danh mục Đầu tư của Công ty quản lý Quỹ
Ban Đại diện Quỹ Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư – Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
Ban Đại diện Quỹ Ông Đình Văn Thắng	Thành viên	Kiểm toán viên	<ul style="list-style-type: none">- Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.
Ban Đại diện Quỹ Ông Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">- Từ tháng 02 năm 2016 đến nay: Chuyên viên Ban Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt;- Từ ngày 29 tháng 06 năm 2020 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Cử nhân Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Từ tháng 04 năm 2019 đến nay: Chuyên viên Đầu tư – Phòng Đầu tư tại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ

Quý Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	<ul style="list-style-type: none">Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;Từ ngày 08 tháng 09 năm 2016 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ;Từ tháng 10 năm 2015 đến ngày 07 tháng 09 năm 2016: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài Chính	<ul style="list-style-type: none">Từ ngày 29 tháng 06 năm 2020 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt;Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến 23 tháng 07 năm 2018: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân	<ul style="list-style-type: none">Từ tháng 08 năm 2018 đến nay: Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo ViệtTừ tháng 01 đến tháng 08 năm 2018: Quyền Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo ViệtTừ tháng 05 năm 2015 đến tháng 1 năm 2018: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt


Ông Nguyễn Xuân Việt
Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: 74 Thọ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan.
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, Ngân hàng giám sát đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số thời điểm danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch cụ thể như sau:

Tại kỳ định giá báo cáo xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 18/01/2022 đến 21/01/2022, ngày 28/01/2022, từ ngày 07/02/2022 đến hết ngày 21/02/2022, từ ngày 03/03/2022 đến hết ngày 27/05/2022, do biến động của thị trường của cổ phiếu trong danh mục của Quỹ tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.d, điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.e, điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC. Sau đó đã được điều chỉnh về đúng tỷ lệ trong khoản thời gian cho phép theo đúng quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC.

- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT


NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Vinh
Chuyên viên

Số tham chiếu: 61829969/66782944/BVPP/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt (“Quỹ”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 19 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(12.596.645.670)	28.236.157.461
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	916.804.202	597.461.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	437.203.028	1.159.884.261
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	6.507.983.258	5.070.381.655
05	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(20.458.636.158)	21.408.430.545
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		58.676.177	27.314.818
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	58.676.177	27.314.818
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.593.260.015	1.386.956.869
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		1.273.705.013	1.067.578.315
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		125.046.942	123.579.599
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		67.100.000	66.000.000
20.7	3.5. Thù lao Ban đại diện Quỹ, chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		54.000.000	45.000.000
	Trong đó:			
	- Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ		54.000.000	42.000.000
	- Chi họp Ban Đại diện Quỹ		-	3.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		26.200.000	27.500.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	14.208.060	24.298.955
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(14.248.581.862)	26.821.885.774
30	V. TỔNG (LỖ)/ LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(14.248.581.862)	26.821.885.774
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.210.054.296	5.413.455.229
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(20.458.636.158)	21.408.430.545
40	VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(14.248.581.862)	26.821.885.774

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt




Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	34.413.577.636	51.722.905.529
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.413.577.636	7.722.905.529
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		31.000.000.000	44.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	122.106.819.300	130.327.107.200
	2.1. Cổ phiếu		122.106.819.300	130.327.107.200
130	3. Các khoản phải thu		392.228.069	471.561.644
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		392.228.069	471.561.644
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	12	392.228.069	471.561.644
100	TỔNG TÀI SẢN		156.912.625.005	182.521.574.373
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	2.328.487.500
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		14.632.457	28.239.029
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.599.010	944.547
316	4. Chi phí phải trả	13	54.000.000	53.232.500
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		60.711.813	31.346.796
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		8.103.461.237	699.195.609
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	233.079.153	263.628.818
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		8.467.483.670	3.405.074.799
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		148.445.141.335	179.116.499.574
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	15	93.326.615.800	103.362.179.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		142.407.721.200	139.570.465.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(49.081.105.400)	(36.208.286.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		161.461.830	6.548.674.807
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	54.957.063.705	69.205.645.567
	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		32.226.784.128	26.016.729.832
	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		22.730.279.577	43.188.915.735
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		15.905	17.329
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	9.332.661,58	10.336.217,92

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Quang Tuấn
 Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	179.116.499.574	124.911.292.783
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(14.248.581.862)	26.821.885.774
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(14.248.581.862)	26.821.885.774
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(16.422.776.377)	19.039.122.990
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	4.928.843.269	27.910.383.983
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(21.351.619.646)	(8.871.260.993)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	148.445.141.335	170.772.301.547

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ACB	301.110	24.000	7.226.640.000	4,61%
2	CTG	265.000	26.150	6.929.750.000	4,42%
3	FPT	136.449	86.200	11.761.903.800	7,50%
4	GMD	174.000	52.000	9.048.000.000	5,77%
5	HPG	260.553	22.300	5.810.331.900	3,70%
6	LIX	56.100	42.400	2.378.640.000	1,52%
7	MBB	261.366	24.200	6.325.057.200	4,03%
8	MWG	116.000	71.500	8.294.000.000	5,29%
9	ND2	251.674	35.200	8.858.924.800	5,65%
10	NLG	150.029	35.800	5.371.038.200	3,42%
11	PLX	158.000	40.300	6.367.400.000	4,06%
12	PNJ	100.000	128.500	12.850.000.000	8,19%
13	QTP	425.000	16.300	6.927.500.000	4,41%
14	TCB	176.900	35.550	6.288.795.000	4,01%
15	VGG	96.700	43.600	4.216.120.000	2,69%
16	VCB	94.908	74.800	7.099.118.400	4,52%
17	VNM	88.000	72.200	6.353.600.000	4,05%
	Tổng	3.111.789		122.106.819.300	77,82%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Lãi tiền gửi được nhận			63.715.069	0,04%
2	Cổ tức được nhận			328.513.000	0,21%
	Tổng			392.228.069	0,25%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi thanh toán			3.349.424.118	2,13%
2	Tiền mua, bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư			64.153.518	0,04%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			31.000.000.000	19,76%
	Tổng			34.413.577.636	21,93%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			156.912.625.005	100,00%

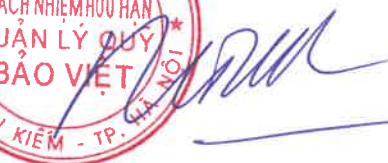
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.248.581.862)	26.821.885.774
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		20.458.636.158	(21.408.430.545)
	- Lãi/(lỗ) chênh lệch lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	20.458.636.158	(21.408.430.545)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		6.210.054.296	5.413.455.229
20	- Giảm các khoản đầu tư		(12.238.348.258)	(3.273.099.405)
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		79.333.575	297.134.793
10	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(2.328.487.500)	-
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		(13.606.572)	34.672.485
13	- (Tăng)/giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		654.463	(2.974.105)
14	- (Tăng)/giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		29.365.017	(363.489.481)
15	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		7.404.265.628	1.594.903
16	- Tăng phải trả, phải nộp khác		767.500	27.500.000
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(30.549.665)	52.059.736
19	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(886.551.516)	2.186.854.155
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		4.928.843.269	27.910.383.983
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(21.351.619.646)	(8.871.260.993)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(16.422.776.377)	19.039.122.990

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
40	III. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(17.309.327.893)	21.225.977.145
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	10	51.722.905.529	22.687.570.951
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		51.722.905.529	22.687.570.951
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.722.905.529	3.187.570.951
53	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		44.000.000.000	19.500.000.000
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	10	34.413.577.636	43.913.548.096
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		34.413.577.636	42.937.355.254
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.413.577.636	10.413.548.096
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		31.000.000.000	33.500.000.000
60	VI. CHÉNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ		(17.309.327.893)	21.225.977.145

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 12 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 24/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2016, theo đó quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 85.288.000.000 đồng, tương đương với 8.528.800.00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp vào Quỹ là 93.488.077.630 đồng (bao gồm 93.326.615.800 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư; 161.461.830 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 9.332.661,58 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tạo ra lợi nhuận có tính chất bền vững, dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở khai thác hiệu quả cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng hoạt động tốt và triển vọng phát triển tại Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá một (1) tuần hai (2) lần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Hai và thứ Năm). Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là ngày thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần, không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ không ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục của Quỹ phải đảm bảo theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào các tài sản bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá; công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết; cổ phiếu đăng ký giao dịch; trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán; chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi tháng cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản bao gồm tiền gửi ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. trừ công nợ Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công nợ Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; trong đó hạng mục đầu tư lớn là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, đ và g khoản 2, Điều 35 Thông tư 98/2000/TT-BTC (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của quỹ BVPF;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ;
- ▶ Phải có chứng khoán của ít nhất 06 tổ chức phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty chứng khoán đại chúng;

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Do hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Do quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và thay thế Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ: Mẫu số B01g-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ: Mẫu số B02g-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ: Mẫu số B03g-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ: Mẫu số B04g-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B05g-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Mẫu số B06g-QM

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quỹ được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở và tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức Tín dụng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

18
G
MH
LY
N
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</i>		
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
3	Tín phiếu kho bạc, Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ khác.	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
<i>Trái phiếu</i>		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
6.	Trái phiếu không niêm yết	- Giá yết (nếu có) trên hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá hoặc <ul style="list-style-type: none"> • Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
9.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu được tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc; - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
Chứng khoán phái sinh niêm yết		
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá
13.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quý chấp thuận
Các tài sản khác		
14.	Tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là Tổng giá trị các tài sản đầu tư của Quỹ trừ đi Tổng các nghĩa vụ nợ có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 Các hợp đồng bán kết hợp mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các năm giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào chỉ tiêu "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

4.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("*Thông tư 48*") như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.11 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong kỳ kế toán trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

*Giá dịch vụ quản lý = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).*

Giá dịch vụ giám sát và dịch vụ lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dưới đây không bao gồm các giá lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Các khoản chi phí (tiếp Theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Giá dịch vụ lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày), giá dịch vụ lưu ký không chịu thuế GTGT.*

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 20.000.000VND/tháng.

*Giá dịch vụ giám sát = 0,022% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày), đã bao gồm thuế GTGT 10%.*

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.500.000VND/một tháng (đã gồm thuế GTGT 10%)

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ 6 tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 10.000.000VND/một tháng (đã gồm thuế GTGT 10%).

4.12 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.13 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.14 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4.15 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này là các khoản mục có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Cổ tức được chia (Thuyết minh 5.1)	916.804.202	597.461.000
Tiền lãi được nhận (Thuyết minh 5.2)	437.203.028	1.159.884.261
- Lãi tiền gửi	437.203.028	1.159.884.261
	1.354.007.230	1.757.345.261
5.1. Cổ tức được chia		
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Cổ tức đã nhận trong kỳ	588.291.202	597.461.000
Dự thu cổ tức cuối kỳ	328.513.000	-
	916.804.202	597.461.000
5.2. Tiền lãi được nhận		
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	373.487.959	803.314.946
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	365.495.890	798.932.878
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	7.992.069	4.382.068
Tiền lãi dự thu đến cuối kỳ	63.715.069	356.569.315
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	63.715.069	356.569.315
	437.203.028	1.159.884.261



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI, (LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
			VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.397.535.000	7.889.551.742	6.507.983.258	5.070.381.655
ACB	3.120.920.000	1.142.319.505	1.978.600.495	-
GEX	-	-	-	28.397
HPG	-	-	-	5.070.340.312
HVN	-	-	-	12.946
MBB	7.567.500.000	3.863.383.490	3.704.116.510	-
NLG	2.880.815.000	2.062.286.637	818.528.363	-
VCB	828.300.000	821.562.110	6.737.890	-
	14.397.535.000	7.889.551.742	6.507.983.258	5.070.381.655

7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2022	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2022	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021	Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập kỳ này
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	99.376.539.723	122.106.819.300	22.730.279.577	43.188.915.735	(20.458.636.158)
	99.376.539.723	122.106.819.300	22.730.279.577	43.188.915.735	(20.458.636.158)

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	33.536.370	15.218.830
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	25.139.807	12.095.988
	58.676.177	27.314.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Phí ngân hàng	14.208.060	24.298.955
	14.208.060	24.298.955

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	3.413.577.636	7.722.905.529
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	31.000.000.000	44.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.200.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	29.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.800.000.000	-
	34.413.577.636	51.722.905.529

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,30%/năm đến 3,80%/năm.

Quý Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Cổ phiếu

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được trình bày dưới đây:

	Giá trị thị trường tại		Chênh lệch do đánh giá lại tại		Giá trị đánh giá lại tại
	Giá mua VND	ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4] = [1] - [2]	[5] = [1] + [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết					
ACB	2.697.755.498	7.226.640.000	4.528.884.502	-	7.226.640.000
CTG	8.453.350.000	6.929.750.000	-	1.523.600.000	6.929.750.000
FPT	3.707.941.590	11.761.903.800	8.053.962.210	-	11.761.903.800
GMD	8.036.200.000	9.048.000.000	1.011.800.000	-	9.048.000.000
HPG	3.318.610.312	5.810.331.900	2.491.721.588	-	5.810.331.900
LIX	2.832.100.000	2.378.640.000	-	453.460.000	2.378.640.000
MBB	3.739.841.070	6.325.057.200	2.585.216.130	-	6.325.057.200
MWG	8.049.620.000	8.294.000.000	244.380.000	-	8.294.000.000
ND2	3.921.370.000	8.858.924.800	4.937.554.800	-	8.858.924.800
NLG	5.156.713.363	5.371.038.200	214.324.837	-	5.371.038.200
PLX	8.409.500.000	6.367.400.000	-	2.042.100.000	6.367.400.000
PNJ	5.295.305.000	12.850.000.000	7.554.695.000	-	12.850.000.000
QTP	7.776.150.000	6.927.500.000	-	848.650.000	6.927.500.000
TCB	8.585.750.000	6.288.795.000	-	2.296.955.000	6.288.795.000
VGG	4.997.395.000	4.216.120.000	-	781.275.000	4.216.120.000
VCB	7.088.437.890	7.099.118.400	10.680.510	-	7.099.118.400
VNM	7.310.500.000	6.353.600.000	-	956.900.000	6.353.600.000
	99.376.539.723	122.106.819.300	31.633.219.577	8.902.940.000	122.106.819.300

Quý Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Cổ phiếu (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

	Giá mua		Giá trị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	VND	[1]	VND	[2]	VND	[3]		VND	[4]	VND
Cổ phiếu niêm yết										
ACB	3.840.075.003		11.829.636.000		7.989.560.997	-	11.829.636.000			
CTG	8.049.100.000		8.475.000.000		425.900.000	-	8.475.000.000			
FPT	3.707.941.590		10.574.844.000		6.866.902.410	-	10.574.844.000			
GMD	5.071.500.000		5.203.000.000		131.500.000	-	5.203.000.000			
HPG	3.318.610.312		9.299.766.400		5.981.156.088	-	9.299.766.400			
LIX	2.832.100.000		2.821.830.000		-	10.270.000	2.821.830.000			
MBB	7.603.224.560		15.356.477.400		7.753.252.840	-	15.356.477.400			
MWG	8.049.620.000		7.882.200.000		-	167.420.000	7.882.200.000			
ND2	3.921.370.000		7.248.211.200		3.326.841.200	-	7.248.211.200			
NLG	7.219.000.000		13.483.861.800		6.264.861.800	-	13.483.861.800			
PNJ	5.295.305.000		9.620.000.000		4.324.695.000	-	9.620.000.000			
TCB	8.012.450.000		8.145.000.000		132.550.000	-	8.145.000.000			
VGG	4.997.395.000		4.438.530.000		-	558.865.000	4.438.530.000			
VCB	7.910.000.000		8.345.550.400		435.550.400	-	8.345.550.400			
VNM	7.310.500.000		7.603.200.000		292.700.000	-	7.603.200.000			
Tổng cộng	87.138.191.465		130.327.107.200		43.925.470.735		130.327.107.200			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	63.715.069	111.961.644
Dự thu cổ tức	328.513.000	359.600.000
	392.228.069	471.561.644

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải trả thù lao Ban đại diện	27.000.000	9.000.000
Phải trả phí kiểm toán	27.000.000	44.000.000
Phải trả khác	-	232.500
	54.000.000	53.232.500

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty Quản lý Quỹ	195.788.928	226.135.627
Phải trả phí quản lý	195.788.928	226.135.627
Ngân hàng Giám sát	25.500.000	25.500.000
Phải trả phí lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	11.790.225	11.993.191
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí lưu ký	790.225	993.191
	233.079.153	263.628.818

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành			Vốn góp mua lại			Giá trị tài sản ròng hiện hành/1		
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Giá trị vốn góp hiện hành chứng chỉ quỹ (VND)
Phát hành lần đầu	8.528.800	10.000	85.288.000.000	85.288.000.000	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	11.454.270,91	10.447	114.542.709.100	5.122.052.833	119.664.761.933	(2.038.375,82)	44.482	(20.383.758.200)	(2.671.387.199)
Phát sinh trong năm	2.502.775,68	14.964	25.027.756.800	12.478.706.070	37.506.462.870	(1.582.452,85)	15.296	(15.824.528.500)	(8.380.696.897)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.957.046,59	11.257	139.570.465.900	17.600.756.903	157.171.224.803	(3.620.828,67)	59.778	(36.208.286.700)	(11.052.084.096)
Phát sinh trong kỳ	283.725,53	17.174	2.837.255.300	2.035.538.707	4.928.843.269	(1.287.281,87)	16.543	(12.872.818.700)	(8.422.751.684)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	14.240.772,12	11.379	142.407.721.200	19.636.297.610	162.044.018.810	(4.908.110,54)	76.321	(49.081.105.400)	(19.474.835.780)

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	26.016.729.832	6.210.054.296	32.226.784.128
Lợi nhuận chưa thực hiện	43.188.915.735	(20.458.636.158)	22.730.279.577
	69.205.645.567	(14.248.581.862)	54.957.063.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<i>STT</i>	<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>
	31/12/2021	179.116.499.574	10.336.217,92	17.329	
1	03/01/2022	179.102.193.050	10.336.217,92	17.327	(2)
2	06/01/2022	178.759.280.800	10.336.141,74	17.294	(33)
3	10/01/2022	176.111.651.175	10.310.662,39	17.080	(214)
4	13/01/2022	176.237.997.160	10.286.332,10	17.133	53
5	17/01/2022	173.111.352.893	10.261.516,81	16.869	(264)
6	20/01/2022	174.554.484.161	10.262.218,51	17.009	140
7	24/01/2022	173.969.221.219	10.241.918,49	16.985	(24)
8	27/01/2022	176.978.776.141	10.244.340,23	17.275	290
9	31/01/2022	177.689.476.448	10.223.860,08	17.379	104
10	03/02/2022	177.671.077.318	10.223.860,08	17.378	(1)
11	07/02/2022	179.445.651.136	10.223.860,08	17.551	173
12	10/02/2022	181.985.956.560	10.219.361,34	17.807	256
13	14/02/2022	178.309.023.304	10.223.293,28	17.441	(366)
14	17/02/2022	180.627.576.175	10.190.674,81	17.724	283
15	21/02/2022	180.219.759.094	10.190.001,34	17.685	(39)
16	24/02/2022	180.160.889.638	10.183.738,01	17.691	6
17	28/02/2022	179.308.255.906	10.171.659,33	17.628	(63)
18	03/03/2022	179.820.757.813	10.124.175,99	17.761	133
19	07/03/2022	178.821.892.864	10.112.443,35	17.683	(78)
20	10/03/2022	178.003.202.030	10.140.463,58	17.553	(130)
21	14/03/2022	173.648.731.204	10.110.342,17	17.175	(378)
22	17/03/2022	174.823.036.463	10.101.616,15	17.306	131
23	21/03/2022	177.775.764.452	10.100.883,10	17.600	294
24	24/03/2022	177.946.108.314	10.091.116,75	17.633	33
25	28/03/2022	177.237.649.764	10.083.210,47	17.577	(56)
26	31/03/2022	180.052.869.591	10.075.865,09	17.869	292
27	04/04/2022	182.024.719.619	10.060.469,87	18.093	224
28	07/04/2022	181.279.273.800	10.049.504,62	18.038	(55)
29	11/04/2022	179.286.835.336	10.041.720,63	17.854	(184)
30	14/04/2022	179.714.985.499	10.043.968,43	17.892	38
31	18/04/2022	176.575.922.699	10.046.813,80	17.575	(317)
32	21/04/2022	173.221.342.709	10.062.487,96	17.214	(361)
33	25/04/2022	164.505.475.630	10.050.736,58	16.367	(847)
34	28/04/2022	168.560.022.180	10.051.611,23	16.769	402
35	30/04/2022	170.604.492.643	10.031.635,40	17.006	237
36	02/05/2022	170.590.427.890	10.031.635,40	17.005	(1)
37	05/05/2022	170.193.558.081	10.031.635,40	16.965	(40)
38	09/05/2022	159.768.088.172	10.021.336,97	15.942	(1.023)
39	12/05/2022	157.396.116.464	10.018.101,43	15.711	(231)
40	16/05/2022	150.835.043.030	9.984.731,27	15.106	(605)
41	19/05/2022	156.837.330.489	9.965.854,82	15.737	631
42	23/05/2022	154.737.112.617	9.946.715,72	15.556	(181)
43	26/05/2022	162.627.394.014	9.945.243,71	16.352	796
44	30/05/2022	166.342.692.867	9.930.322,24	16.750	398
45	31/05/2022	164.135.442.194	9.926.000,43	16.535	(215)
46	02/06/2022	165.443.873.544	9.926.000,43	16.667	132
47	06/06/2022	164.853.232.411	9.915.774,58	16.625	(42)
48	09/06/2022	167.495.548.829	9.915.125,93	16.892	267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
49	13/06/2022	157.378.136.341	9.903.528,88	15.891	(1.001)
50	16/06/2022	160.425.552.629	9.901.334,42	16.202	311
51	20/06/2022	154.968.188.094	9.897.787,51	15.656	(546)
52	23/06/2022	156.124.710.232	9.892.042,42	15.782	126
53	27/06/2022	156.568.003.455	9.841.840,58	15.908	126
54	30/06/2022	148.445.141.335	9.332.661,58	15.905	(3)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 171.172.431.435

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ:

- ▶ Giá trị cao nhất (VND) 18.093
- ▶ Giá trị thấp nhất (VND) 15.106

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2020	124.911.292.783	9.415.895,09	13.266	
1	04/01/2021	126.049.597.942	9.415.895,09	13.386	120
2	07/01/2021	128.558.968.279	9.446.222,25	13.609	223
3	11/01/2021	131.820.754.753	9.580.697,38	13.758	149
4	14/01/2021	133.994.107.377	9.723.589,72	13.780	22
5	18/01/2021	136.295.143.265	9.811.231,29	13.891	111
6	21/01/2021	136.644.239.250	9.943.112,85	13.742	(149)
7	25/01/2021	134.100.551.471	9.751.916,44	13.751	9
8	28/01/2021	125.415.416.481	9.768.907,68	12.838	(913)
9	31/01/2021	127.527.134.852	9.658.318,50	13.203	365
10	01/02/2021	125.749.428.916	9.658.318,50	13.019	(184)
11	04/02/2021	129.762.030.382	9.584.181,33	13.539	520
12	08/02/2021	127.031.170.400	9.479.479,79	13.400	(139)
13	11/02/2021	129.581.405.153	9.517.274,91	13.615	215
14	15/02/2021	129.579.809.263	9.517.274,91	13.615	-
15	18/02/2021	132.650.837.146	9.517.274,91	13.937	322
16	22/02/2021	132.399.836.195	9.557.504,57	13.852	(85)
17	25/02/2021	134.338.013.069	9.559.077,56	14.053	201
18	28/02/2021	135.582.579.149	9.591.326,70	14.135	82
19	01/03/2021	135.752.083.431	9.591.326,70	14.153	18
20	04/03/2021	134.519.065.713	9.631.202,56	13.967	(186)
21	08/03/2021	136.262.108.706	9.667.614,05	14.094	127
22	11/03/2021	138.127.829.575	9.712.982,76	14.220	126
23	15/03/2021	138.737.666.614	9.723.811,76	14.267	47
24	18/03/2021	140.152.951.773	9.753.172,28	14.369	102
25	22/03/2021	139.327.752.591	9.788.548,43	14.233	(136)
26	25/03/2021	137.776.744.661	9.801.986,95	14.056	(177)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>
27	29/03/2021	138.729.242.555	9.806.310,69	14.146	90
28	31/03/2021	139.221.815.335	9.814.745,30	14.184	38
29	01/04/2021	141.107.984.643	9.814.745,30	14.377	193
30	05/04/2021	142.935.638.311	9.840.185,22	14.525	148
31	08/04/2021	143.435.979.985	9.857.149,18	14.551	26
32	12/04/2021	144.696.952.369	9.845.571,84	14.696	145
33	15/04/2021	143.798.629.765	9.867.290,33	14.573	(123)
34	19/04/2021	144.621.521.094	9.869.202,85	14.653	80
35	22/04/2021	142.867.858.509	9.900.925,48	14.429	(224)
36	26/04/2021	143.143.294.870	9.917.933,06	14.432	3
37	29/04/2021	145.098.334.379	9.928.660,04	14.614	182
38	30/04/2021	145.093.451.439	9.928.660,04	14.613	(1)
39	03/05/2021	145.096.741.847	9.928.660,04	14.613	-
40	06/05/2021	145.676.672.393	9.954.034,34	14.634	21
41	10/05/2021	147.986.974.680	9.975.410,23	14.835	201
42	13/05/2021	147.635.662.456	10.004.488,43	14.756	(79)
43	17/05/2021	147.812.825.483	10.019.978,78	14.751	(5)
44	20/05/2021	152.019.065.441	10.071.410,91	15.094	343
45	24/05/2021	153.160.901.219	10.091.607,52	15.177	83
46	27/05/2021	154.981.764.290	10.147.203,25	15.273	96
47	31/05/2021	159.845.963.293	10.234.728,03	15.617	344
48	03/06/2021	163.765.743.736	10.283.986,97	15.924	307
49	07/06/2021	162.506.265.925	10.360.660,12	15.684	(240)
50	10/06/2021	161.813.750.662	10.453.275,43	15.479	(205)
51	14/06/2021	164.277.826.951	10.478.869,17	15.677	198
52	18/06/2021	165.031.832.660	10.511.743,37	15.699	22
53	22/06/2021	167.909.688.872	10.572.141,11	15.882	183
54	25/06/2021	167.651.564.106	10.584.927,15	15.838	(44)
55	29/06/2021	169.608.783.599	10.623.567,52	15.965	127
56	30/06/2021	170.772.301.547	10.681.549,10	15.987	22

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 143.215.040.336

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ:

- ▶ Giá trị cao nhất (VND) 15.987
- ▶ Giá trị thấp nhất (VND) 12.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	1.194.958,55	5.199.861,56
Loại hơn 1 năm	8.137.703,03	5.136.356,36
	9.332.661,58	10.336.217,92

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

19.1.1 Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Giao dịch trọng yếu trong kỳ:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Phí quản lý Quỹ	1.273.705.013	1.067.578.315
Phí đại lý phân phối	21.138.420	25.293.842

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phí quản lý phải trả	195.788.928	226.135.627
Phí đại lý phân phối phải trả	6.572.504	28.239.029

19.1.2 Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2022. Ban Đại diện Quỹ có 4 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 54.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong kỳ và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Báo cáo thu nhập và Thuyết minh số 13. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

19.1.3 Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt

Các thành viên góp vốn từ 10% trở lên	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	CCQ	%	CCQ	%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	3.500.000	37,50%	3.500.000	33,86%
Tập đoàn Bảo Việt	2.000.000	21,43%	2.000.000	19,35%
Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	1.200.000	12,86%	1.200.000	11,61%
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000	10,72%	1.000.000	9,67%

Trong kỳ, Quỹ không có giao dịch phát sinh với các thành viên góp vốn chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Giao dịch trọng yếu trong kỳ:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Phí lưu ký	120.000.000	120.000.000
		Phí giám sát	33.000.000	33.000.000

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Tài sản/(Nợ phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	3.413.577.636	7.722.905.529
		Phí lưu ký phải trả	(20.000.000)	(20.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có các rủi ro tài chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động giá trị thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và dự báo biến động các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, chứng khoán và kiểm soát tuân thủ quy định giới hạn quy mô đầu tư vào 1 tổ chức phát hành theo tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành và tổng giá trị đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn từ 5% tổng giá trị tài sản Quý.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi lãi suất thị trường tăng hoặc giảm và làm giảm giá trị của khoản đầu tư làm ảnh hưởng đến cơ hội tái đầu tư dòng tiền của danh mục. Đối với danh mục đầu tư, rủi ro lãi suất phát sinh đối với trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách kiểm soát kỳ hạn còn lại tối đa đối với tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/chi trả hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn. Rủi ro trên liên quan đến các khoản đầu tư tiền gửi, doanh nghiệp không thực hiện cam kết trả nợ gốc/trái tức của trái phiếu đến hạn/cổ tức theo kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kiểm soát tuân thủ danh sách ngân hàng và hạn mức đầu tư tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ theo sự phê duyệt của Ban Đại diện Quý, kiểm soát tuân thủ giới hạn tỷ trọng đầu tư vào 1 công ty hoặc 1 nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau cũng như giới hạn tỷ trọng các tài sản đầu tư vào 1 tổ chức phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng
		< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày	
Ngày 30 tháng 06 năm 2022						
Tiền gửi ngân hàng	34.413.577.636	-	-	-	-	34.413.577.636
Các khoản cho vay và phải thu	392.228.069	-	-	-	-	392.228.069
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	392.228.069	-	-	-	-	392.228.069
	34.805.805.705	-	-	-	-	34.805.805.705
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tiền gửi ngân hàng	51.722.905.529	-	-	-	-	51.722.905.529
Các khoản cho vay và phải thu	471.561.644	-	-	-	-	471.561.644
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	471.561.644	-	-	-	-	471.561.644
	52.194.467.173	-	-	-	-	52.194.467.173

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi danh mục gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản của các loại tài sản trên thị trường.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách kiểm soát giới hạn tỷ trọng của nhóm tài sản thực hiện đầu tư theo bảng giới hạn rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng	3.349.424.118	31.127.868.587	-	-	34.477.292.705
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	122.106.819.300	-	-	-	122.106.819.300
Cổ phiếu niêm yết	122.106.819.300	-	-	-	122.106.819.300
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và lãi phải thu	-	328.513.000	-	-	328.513.000
	125.456.243.418	31.456.381.587	-	-	156.912.625.005
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	60.711.813	-	-	60.711.813
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	8.103.461.237	-	-	8.103.461.237
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	14.632.457	-	-	14.632.457
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	233.079.153	-	-	233.079.153
Chi phí phải trả	-	54.000.000	-	-	54.000.000
	-	8.465.884.660	-	-	8.465.884.660

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng	7.674.302.352	44.160.564.821	-	-	51.834.867.173
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	130.327.107.200	-	-	-	130.327.107.200
Cổ phiếu niêm yết	130.327.107.200	-	-	-	130.327.107.200
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và lãi phải thu	-	359.600.000	-	-	359.600.000
	138.001.409.552	44.520.164.821	-	-	182.521.574.373
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	31.346.796	-	-	31.346.796
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	699.195.609	-	-	699.195.609
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	28.239.029	-	-	28.239.029
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	263.628.818	-	-	263.628.818
Chi phí phải trả	-	53.232.500	-	-	53.232.500
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	2.328.487.500	-	-	2.328.487.500
	-	3.404.130.252	-	-	3.404.130.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro xảy ra cho danh mục đầu tư trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các Bên có quyền lợi liên quan trong quá trình vận hành danh mục.

Công ty Quản lý quỹ rà soát và cập nhật các quy định pháp luật liên quan tới hoạt động quỹ mở.

Rủi ro tuân thủ

Rủi ro tuân thủ là rủi ro gây ra tổn thất từ hành vi vi phạm các nghĩa vụ tuân thủ bao gồm rủi ro vi phạm các quy định pháp luật, quy định nội bộ...

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro tuân thủ bằng cách kiểm soát tuân thủ theo các quy định của pháp luật, bản cáo bạch, điều lệ Quỹ, Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ, Nghị quyết Đại hội các nhà đầu tư, các quy chế, quy trình, quy định nội bộ có liên quan. Các phòng ban thực hiện vai trò phòng tuyến rủi ro số 1 trong quản lý giám sát các hoạt động tại bộ phận mình và bộ phận có liên quan. Khối Giám sát tuân thủ giám sát rủi ro tuân thủ thông qua quy chế tuân thủ, quy trình kiểm soát nội bộ và quy chế quản lý rủi ro.

Rủi ro xung đột lợi ích

Rủi ro xung đột lợi ích là rủi ro phát sinh khi có xung đột nhất định về lợi ích giữa danh mục tự doanh của BVF và các quỹ đầu tư, danh mục ủy thác, giữa lợi ích của cá nhân cán bộ thực hiện đầu tư và các danh mục đang quản lý trong việc tìm kiếm lợi nhuận/cơ hội đầu tư.

Công ty Quản lý quỹ kiểm soát nhằm đảm bảo tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp với cán bộ điều hành quản lý quỹ và kiểm soát phân bổ cơ hội đầu tư giữa các danh mục trong công ty.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài.

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro hoạt động thông qua quy trình báo cáo sự cố rủi ro.

Rủi ro khác

Rủi ro khác là những rủi ro tiềm ẩn khác có thể phát sinh mà không bao gồm trong danh sách trên.

11/21 | 0 3 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,74%	1,51%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,09%	0,22%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,04%	0,13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,02%	0,04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,07%	0,06%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 21.1.1) (*)	1,86%	1,95%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (Thuyết minh 21.1.2) (**)	20,16%	9,72%

(*) Tỷ lệ được tính toán cho khoảng thời gian 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tổng chi phí hoạt động được sử dụng để tính toán là số liệu ước tính cho năm kế toán dựa trên kết quả hoạt động của giai đoạn tài chính 12 tháng.

(**) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

21.1.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng của Quỹ trong một (1) năm (12 tháng liên tiếp tính đến ngày báo cáo). Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động của quỹ} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

21.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

21.2 Các chỉ tiêu khác


STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	103.362.179.200 10.336.217,92	94.158.950.900 9.415.895,09
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành lần đầu Giá trị vốn huy động từ đợt phát hành lần đầu (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	8.528.800 85.288.000.000 283.725,53 2.837.255.300 (1.287.281,87) (12.872.818.700)	8.528.800 85.288.000.000 1.918.140,34 19.181.403.400 (652.486,33) (6.524.863.300)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	93.326.615.800 9.332.661,58	106.815.491.000 10.681.549,10
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	82,70%	72,20%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	95,85%	98,57%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,00%	0,00%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	840	256
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	15.905	15.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn